

Số: 172/QĐ-UBND

Nam Tân, ngày 04 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã
6 tháng đầu năm 2022 của xã Nam Tân**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM TÂN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

Theo đề nghị của công chức Tài chính – Kế toán xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2022 của xã Nam Tân (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

- Thời hạn công khai theo quy định tại Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016: 30 ngày

- Hình thức công khai: Niêm yết tại bộ phận một cửa UBND xã Nam Tân, đăng tải trên trang thông tin điện tử của xã Nam Tân tại địa chỉ: <http://namtan.namsach.haiduong.gov.vn>

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**



Hoàng Văn Toàn

UBND Xã: Nam Tân

Biểu số 113/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN 06 THÁNG NĂM 2022	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	7.183.981.725	8.232.582.813	114,6
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	190.000.000	183.665.000	96,67
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2.065.500.000	5.300.067.088	256,6
3	Thu bổ sung	4.399.631.000	2.220.000.000	50,46
	- <i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	2.710.100.000	1.920.000.000	70,85
	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	1.689.531.000	300.000.000	17,76
4	Thu chuyên nguồn	528.850.725	528.850.725	100
II	TỔNG SỐ CHI	7.183.981.725	1.962.267.900	27,31
1	Chi đầu tư phát triển	1.800.000.000		
2	Chi thường xuyên	4.592.139.000	1.962.267.900	42,73
3	Dự phòng	791.842.725		

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		THỰC HIỆN 06 THÁNG NĂM 2022		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	NSNN 5 = 3/1	NSX 6 = 4/2
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu ngân sách xã	15.183.981.725	7.183.981.725	28.274.953.387	8.232.582.813	186,22	114,6
A	Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc	15.183.981.725	7.183.981.725	28.274.953.387	8.232.582.813	186,22	114,6
I	Các khoản thu 100%	718.850.725	718.850.725	712.515.725	712.515.725	99,12	99,12
1	Phí, lệ phí	15.000.000	15.000.000	3.152.000	3.152.000	21,01	21,01
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	150.000.000	150.000.000	173.513.000	173.513.000	115,68	115,68
21	Thu HLCS từ quỹ đất công ích và đất công	150.000.000	150.000.000	61.975.000	61.975.000	41,32	41,32
22	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định						
23	Thu khác HLCS			111.538.000	111.538.000		
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Đóng góp của nhân dân theo quy định (Quy cấp tỉnh, TW nếu có)						
5	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước						
6	Thu kết dư ngân sách năm trước						
7	Thu khác	553.850.725	553.850.725	535.850.725	535.850.725	96,75	96,75
71	Thu chuyển nguồn	528.850.725	528.850.725	528.850.725	528.850.725	100	100
72	Thu khác	25.000.000	25.000.000	7.000.000	7.000.000	28	28
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	10.065.500.000	2.065.500.000	25.342.437.662	5.300.067.088	251,78	256,6
	Các khoản thu phân chia (1)	41.500.000	41.500.000	191.795.108	191.795.108	462,16	462,16
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000.000	7.000.000				
2	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	4.500.000	4.500.000	2.900.000	2.900.000	64,44	64,44
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	30.000.000	30.000.000	188.895.108	188.895.108	629,65	629,65
	Các khoản thu phân chia theo quy định của tỉnh(2)	10.024.000.000	2.024.000.000	25.150.642.554	5.108.271.980	250,9	252,38
1	Thu tiền sử dụng đất	10.000.000.000	2.000.000.000	25.032.459.900	5.101.431.980	250,32	255,07
2	Thuế giá trị gia tăng	16.000.000	16.000.000	4.560.000	4.560.000	28,5	28,5
2	Thuế thu nhập cá nhân	8.000.000	8.000.000	113.622.654	2.280.000	1420,28	28,5
3	Các khoản thuế điều tiết khác						
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.399.631.000	4.399.631.000	2.220.000.000	2.220.000.000	50,46	50,46
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	2.710.100.000	2.710.100.000	1.920.000.000	1.920.000.000	70,85	70,85
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.689.531.000	1.689.531.000	300.000.000	300.000.000	17,76	17,76
IV	Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
B	Thu ngân sách xã chưa qua KB						

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		THỰC HIỆN 06 THÁNG NĂM 2022		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	NSNN	NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu ngân sách xã	15.183.981.725	7.183.981.725	28.274.953.387	8.232.582.813	186,22	114,6
A	Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc	15.183.981.725	7.183.981.725	28.274.953.387	8.232.582.813	186,22	114,6
I	Các khoản thu 100%	718.850.725	718.850.725	712.515.725	712.515.725	99,12	99,12
1	Phí, lệ phí	15.000.000	15.000.000	3.152.000	3.152.000	21,01	21,01
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	150.000.000	150.000.000	173.513.000	173.513.000	115,68	115,68
21	Thu HLCS từ quỹ đất công ích và đất công	150.000.000	150.000.000	61.975.000	61.975.000	41,32	41,32
22	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định						
23	Thu khác HLCS			111.538.000	111.538.000		
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Đóng góp của nhân dân theo quy định (Quỹ cấp tỉnh, TW nếu có)						
5	Đóng góp từ nguyên của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước						
6	Thu kết dư ngân sách năm trước						
7	Thu khác	553.850.725	553.850.725	535.850.725	535.850.725	96,75	96,75
71	Thu chuyển nguồn	528.850.725	528.850.725	528.850.725	528.850.725	100	100
72	Thu khác	25.000.000	25.000.000	7.000.000	7.000.000	28	28
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	10.065.500.000	2.065.500.000	25.342.437.662	5.300.067.088	251,78	256,6
	Các khoản thu phân chia (1)	41.500.000	41.500.000	191.795.108	191.795.108	462,16	462,16
1	Thu sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000.000	7.000.000				
2	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	4.500.000	4.500.000	2.900.000	2.900.000	64,44	64,44
3	Thu sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	30.000.000	30.000.000	188.895.108	188.895.108	629,65	629,65
	Các khoản thu phân chia theo quy định của tỉnh(2)	10.024.000.000	2.024.000.000	25.150.642.554	5.108.271.980	250,9	252,38
1	Thu tiền sử dụng đất	10.000.000.000	2.000.000.000	25.032.459.900	5.101.431.980	250,32	255,07
2	Thuế giá trị gia tăng	16.000.000	16.000.000	4.560.000	4.560.000	28,5	28,5
2	Thuế thu nhập cá nhân	8.000.000	8.000.000	113.622.654	2.280.000	1420,28	28,5
3	Các khoản thuế điều tiết khác						
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.399.631.000	4.399.631.000	2.220.000.000	2.220.000.000	50,46	50,46
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	2.710.100.000	2.710.100.000	1.920.000.000	1.920.000.000	70,85	70,85
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.689.531.000	1.689.531.000	300.000.000	300.000.000	17,76	17,76
IV	Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
B	Thu ngân sách xã chưa qua KB						



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			THỰC HIỆN 06 THÁNG NĂM 2022			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A		1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
71	SN giao thông	32.500.000		32.500.000						
72	SN nông nghiệp - lâm nghiệp	22.000.000		22.000.000						
73	SN thị chính									
74	SN Thương mại, dịch vụ									
75	SN kinh tế khác									
8	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	323.846.000		323.846.000	152.422.400		152.422.400	47,07		47,07
81	Hưu xã, thôi việc và trợ cấp khác	273.846.000		273.846.000	126.751.900		126.751.900	46,29		46,29
82	Già cô đơn, trẻ mồ côi, cứu tế									
83	Chi Khác	50.000.000		50.000.000	25.670.500		25.670.500	51,34		51,34
9	Chi sự nghiệp môi trường	33.411.000		33.411.000						
10	Chi xây dựng đời sống KDC, GĐVH									
11	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	3.504.961.000		3.504.961.000	1.475.523.800		1.475.523.800	42,1		42,1
	Trong đó: Quỹ lương									
111	Quản lý nhà nước	2.007.069.000		2.007.069.000	664.605.300		664.605.300	42,84		42,84
11.1a	UBND	1.664.873.000		1.664.873.000	859.752.400		859.752.400	44,28		44,28
11.1b	HỆND	342.196.000		342.196.000	122.469.300		122.469.300	35,79		35,79
112	Đảng	715.930.000		715.930.000	317.524.600		317.524.600	44,35		44,35
113	Đoàn thể, hội quần chúng	781.962.000		781.962.000	298.246.800		298.246.800	38,14		38,14
114	Mặt trận tổ quốc	231.586.000		231.586.000	86.106.600		86.106.600	37,18		37,18
115	Đoàn Thanh niên CSHCM	148.137.000		148.137.000	49.870.000		49.870.000	33,66		33,66
116	Hội phụ nữ	118.435.000		118.435.000	43.160.900		43.160.900	36,44		36,44
117	Hội cựu chiến binh	103.327.000		103.327.000	49.347.100		49.347.100	47,76		47,76
118	Hội nông dân	123.650.000		123.650.000	55.301.800		55.301.800	44,72		44,72
119	Hội chữ thập đỏ	10.811.000		10.811.000	2.048.500		2.048.500	18,95		18,95
1110	Hội Người cao tuổi	21.136.000		21.136.000	4.749.900		4.749.900	22,47		22,47
1111	Hội Khuyến học	10.152.000		10.152.000	2.298.000		2.298.000	22,64		22,64
1112	Hội cựu TNXP	14.728.000		14.728.000	5.364.000		5.364.000	36,42		36,42
1113	Hội chất độc da cam									
12	Chi khác	5.000.000		5.000.000						
13	Chi cai nghiện ma túy cộng đồng									
13a	Chi chuyển nguồn sang năm sau									
III	Dự phòng	791.842.725	200.000.000	591.842.725						

[illegible]